

4. Nguyễn Mai, đại diện Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Ủy viên,

5. Lý Tài Luận, đại diện Bộ Tài Chính, Ủy viên,

6. Tạ Cả, đại diện Bộ Thương nghiệp, Ủy viên,

7. Nguyễn Hà Phan, chuyên gia kinh tế, Ủy viên,

8. Lê Văn Tư, chuyên gia kinh tế, Ủy viên,

9. Cao Cự Bội, chuyên gia kinh tế, Ủy viên,

10. Nguyễn Hữu Phùng, chuyên gia kinh tế, Ủy viên.

Điều 3. — Bổ nhiệm ông Trần Xuân Giá, Quyền Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng là Giám sát viên của Chính phủ tại Hội đồng quản trị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 4. — Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài Chính, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, Chủ nhiệm Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng, trưởng ban Ban Tổ chức và cán bộ của Chính phủ, các ông có tên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 400-CT ngày 14-11-1990 về thành lập Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và Công ty Tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay chuyển Ngân hàng chuyên doanh phát triển nông nghiệp Việt Nam theo Nghị định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng thành Ngân hàng Thương mại quốc doanh, lấy tên là Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, gọi tắt là Ngân hàng Nông nghiệp.

Điều 2. — Ngân hàng Nông nghiệp có chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ Ngân hàng đối với các thành phần kinh tế, chủ yếu trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp.

Ngân hàng Nông nghiệp hoạt động theo Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và Công ty Tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990 và theo Điều lệ Ngân hàng Nông nghiệp do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Điều 3. — Ngân hàng Nông nghiệp là một pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập; được Nhà nước cấp vốn Điều lệ; được tự chủ về tài chính và có con dấu riêng. Vốn Điều lệ được cấp là 200 tỷ đồng, tương đương 30 triệu đô-la Mỹ tính theo tỷ giá hiện hành.

Điều 4. — Ngân hàng Nông nghiệp đặt trụ sở tại Thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh ở trong nước. Trong trường hợp cần thiết được mở Chi nhánh ở nước ngoài, nhưng phải được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. — Ngân hàng Nông nghiệp đặt dưới quyền quản trị của Hội đồng Quản

trị và quyền điều hành của Tổng Giám đốc. Thành viên Hội đồng Quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm. Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng bổ nhiệm theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 6. — Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K.T. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng

Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 404-CT ngày 14-11-1990 về việc thành lập Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và Công ty Tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Nay chuyển Ngân hàng Đầu tư và xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 53-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng thành Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, gọi tắt là Ngân hàng Đầu tư và phát triển.

Điều 2. — Ngân hàng Đầu tư và phát triển là Ngân hàng quốc doanh có chức năng huy động vốn trung hạn, dài hạn trong nước, ngoài nước và nhận vốn từ ngân sách Nhà nước cho vay cho các dự án phát triển kinh tế — kỹ thuật; kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ Ngân hàng, chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư phát triển với các khách hàng.

Ngân hàng Đầu tư và phát triển hoạt động theo Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính ngày 23 tháng 5 năm 1990 và theo Điều lệ của Ngân hàng Đầu tư và phát triển do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

Điều 3. — Ngân hàng Đầu tư và phát triển là một pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập; được Nhà nước cấp vốn Điều lệ; được tự chủ về tài chính và có con dấu riêng. Vốn Điều lệ được cấp là 200 tỷ đồng, tương đương 30 triệu đô-la Mỹ tính theo tỷ giá hiện hành.

Điều 4. — Ngân hàng Đầu tư và phát triển đặt trụ sở tại Thủ đô Hà Nội, có các chi nhánh và văn phòng đại diện ở trong nước. Trong trường hợp cần thiết có thể mở Chi nhánh ở nước ngoài, nhưng phải được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng cho phép theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 5. — Ngân hàng Đầu tư và phát triển đặt dưới quyền quản trị của Hội đồng Quản trị và quyền điều hành của Tổng Giám đốc. Thành viên Hội đồng Quản trị do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước bổ nhiệm. Tổng Giám đốc Ngân hàng đầu tư